

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĨNH LONG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Kèm theo Quyết định số 402/QĐ-CDVL ngày 25 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Vĩnh Long)*

Ngành đào tạo: Dược

Mã ngành: 6720201

Vĩnh Long, 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| | |
|-----------------------------|------------------------------------|
| Tên ngành, nghề | : Dược |
| Mã ngành, nghề | : 6720201 |
| Trình độ đào tạo | : Cao đẳng |
| Hình thức đào tạo | : Tập trung |
| Đối tượng tuyển sinh | : Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương |
| Thời gian đào tạo | : 3 năm |

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Dược sĩ trình độ cao đẳng:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, tôn trọng và đặt lợi ích sức khỏe người dân lên hàng đầu, trung thực và có trách nhiệm.
- Có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về dược để tư vấn
- sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; để sản xuất, quản lý và cung ứng thuốc tốt;
- Có khả năng tự học hỏi, nghiên cứu khoa học để nâng cao trình độ chuyên môn; có tư duy, tầm nhìn và năng lực sáng tạo; có khả năng hội nhập tốt..

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Áp dụng các kiến thức cơ bản về Hóa đại cương-vô cơ- hữu cơ, Hóa phân tích, Bào chế Dược liệu để xây dựng quy trình pha chế một số thuốc thông thường.
- Áp dụng các kiến thức về thực vật và dược liệu để nhận thức cây thuốc, thành phần hóa học chính và hàm lượng, bộ phận dùng, công dụng, liều dùng của một số cây thuốc và vị thuốc thông thường và phổ biến.
- Vận dụng kiến thức cơ bản về dược lý học, dược lâm sàng để hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và có hiệu quả.
- Trình bày các phương pháp kiểm nghiệm cơ bản để quản lý và đảm bảo chất lượng thuốc.

- Vận dụng được các nội dung Y đức, Dược đức, Luật dược, các qui định của luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác dược để thực hiện các quy chế, chức trách nhiệm vụ của người cán bộ dược.
- Vận dụng các nội dung quản trị kinh doanh dược, kinh tế dược để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá trong quá trình thực hiện việc liên quan đến kinh doanh dược phẩm

1.2.2. Kỹ năng

- Thực hành thành thạo các kỹ thuật cơ bản để bào chế một số dạng thuốc thông thường.
- Nhận biết một số đặc điểm thực vật và hướng dẫn sử dụng một số cây thuốc nam thông thường.
- Hướng dẫn và tư vấn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, phối hợp tốt với thầy thuốc trong công tác điều trị, dự phòng và nâng cao sức khỏe cho người bệnh.
- Áp dụng dược học cổ truyền trong công tác chăm sóc, phòng và chữa bệnh.
- Thực hành công tác kiểm nghiệm, bảo quản, đảm bảo chất lượng thuốc, hoá chất và y cụ.
- Tham gia làm tốt công tác quản lý ngành, tham gia tổ chức và đào tạo cán bộ làm công tác dược.
- Có khả năng tìm tòi, học tập và tham gia nghiên cứu theo tiếp cận của khoa học y dược hiện đại.
- Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, hợp tác với các nhân viên y tế khác, với bệnh nhân, với khách hàng trong quá trình cung ứng thuốc.
- Có khả năng tự chủ trong tự học nâng cao, tự học suốt đời.
- Có khả năng làm việc nhóm để cùng đạt tới mục tiêu chung.
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc

1.2.3. Tự chủ và tự chịu trách nhiệm

- Yêu ngành, yêu nghề, tận tụy với sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; có tinh thần học tập vươn lên.
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, bệnh nhân, khách hàng.
- Thận trọng, chính xác, trung thực, khách quan, tuân thủ các qui định về vô khuẩn, kiểm soát nhiễm khuẩn khi thực hiện các kỹ thuật bào chế, kiểm nghiệm.
- coi trọng kết hợp y- dược học hiện đại với y - dược học cổ truyền.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Người học sau khi được cấp bằng tốt nghiệp có thể được tuyển dụng làm việc tại các cơ sở y tế của Nhà nước hoặc cơ sở y tế ngoài công lập theo quy chế tuyển dụng công chức và người lao động.
- Người học có thể làm những công việc chuyên môn về dược tại các Sở Y tế, bệnh viện, các phòng khám khu vực, các trạm y tế, công ty phân phối dược phẩm, công ty sản xuất kinh doanh dược phẩm, Trung tâm kiểm nghiệm dược- mỹ phẩm, và các cơ sở nghiên cứu khoa học lĩnh vực dược phẩm.

2. Nội dung chương trình

| Mã môn học | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) | | | |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------|-------------------------|------------|---|-----------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận/TH lâm sàng, cộng đồng | Kiểm tra |
| I. Các môn học đại cương | | 19 | 435 | 157 | 255 | 23 |
| VDT6007 | Giáo dục chính trị 1 | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 |
| VDT6008 | Giáo dục chính trị 2 | 2 | 45 | 26 | 16 | 3 |
| VDT6002 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| VDT6009 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 30 | 2 | 26 | 2 |
| VDT6010 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | 30 | 3 | 25 | 2 |
| VDT6004 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 3 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| VDT6005 | Tin học | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| VDT6011 | Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh) | 3 | 60 | 21 | 36 | 3 |
| VDT6012 | Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh) | 2 | 60 | 21 | 36 | 3 |
| II. Các môn học cơ sở ngành | | 27 | 600 | 201 | 378 | 21 |
| VDT6034 | Xác suất Thống kê | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| YD69903 | Sinh học và Di truyền | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| VDT6026 | Hóa học đại cương | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| VDT6027 | Hóa hữu cơ | 3 | 60 | 29 | 29 | 2 |
| VDT6028 | Hóa phân tích | 4 | 90 | 30 | 58 | 2 |
| YD69906 | Giải phẫu – sinh lý | 3 | 75 | 14 | 60 | 1 |
| VDT6029 | Hóa sinh | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| YD69904 | Vi sinh – Ký sinh trùng | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| VYD6136 | Tâm lý học và Y đức | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| VYD6110 | Bệnh học | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| VYD6137 | Thực vật dược | 3 | 60 | 29 | 29 | 2 |
| III. Các môn học chuyên ngành | | 52 | 1,245 | 406 | 798 | 41 |

| Mã môn học | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) | | | |
|---|---|------------|-------------------------|------------|---|-----------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận/TH lâm sàng, cộng đồng | Kiểm tra |
| VYD6138 | Hoá dược 1 | 3 | 60 | 28 | 30 | 2 |
| VYD6139 | Hoá dược 2 | 3 | 60 | 28 | 30 | 2 |
| VYD6140 | Bào chế 1 | 3 | 60 | 28 | 30 | 2 |
| VYD6141 | Bào chế 2 | 3 | 60 | 28 | 30 | 2 |
| VYD6142 | Dược liệu | 5 | 105 | 42 | 60 | 3 |
| VYD6117 | Dược lý | 3 | 75 | 13 | 60 | 2 |
| VYD6143 | Dược lâm sàng | 3 | 60 | 28 | 30 | 2 |
| VYD6144 | Kiểm nghiệm 1 | 3 | 60 | 28 | 30 | 2 |
| VYD6145 | Kiểm nghiệm 2 | 3 | 60 | 28 | 30 | 2 |
| VYD6146 | Công nghiệp dược | 2 | 45 | 13 | 30 | 2 |
| VYD6147 | Pháp chế dược | 3 | 45 | 43 | 0 | 2 |
| YD69907 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| VYD6148 | Quản lý tồn trữ thuốc và vật tư y tế | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| VYD6149 | Dược học cổ truyền | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| VYD6126 | Dược xã hội học | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| VYD6127 | Đạo đức hành nghề Dược | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| VTN6008 | Thực tập cuối khoá | 8 | 360 | 0 | 352 | 8 |
| IV. Môn học, mô đun tự chọn: chọn 4 trong 8 TC | | 4 | 90 | 28 | 58 | 4 |
| VYD6150 | Chăm sóc dược | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| VYD6151 | Hệ thống trị liệu mới | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| VYD6152 | Marketing và thị trường dược phẩm | 2 | 45 | 14 | 29 | 3 |
| VYD6153 | Kỹ năng giao tiếp và quản lý cơ sở bán lẻ | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| Tổng cộng | | 102 | 2,370 | 792 | 1,489 | 89 |

3. Hướng dẫn sử dụng chương trình

Áp dụng theo thông tư số 54/2018/TT-BLĐTĐBXH ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2018, về việc ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực sức khoẻ và dịch vụ xã hội.

3.1. Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo

- Thời gian khóa học được tính theo năm học, học kỳ, và theo tuần.
- Thời gian khóa học theo tích lũy tín chỉ là thời gian người học tích lũy đủ số lượng tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.
- Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học. Thời gian thực học được tính bằng thời gian tổ chức học tập các môn học. Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.
- Thời gian học tập được tính theo giờ và quy ra đơn vị tín chỉ, đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau :
 - o Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 30 giờ thực hành tại trường và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại các cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình.
 - o Một giờ học thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận là 60 phút ; một giờ học lý thuyết là 45 phút.
 - o Một ngày học thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận không quá 8 giờ học; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ học.
 - o Mỗi tuần không học quá 40 giờ thực hành hoặc 30 giờ lý thuyết.

3.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho sinh viên khi mới nhập trường.
- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các cơ sở.
- Tham gia các hoạt động hỗ trợ khác để rèn luyện sinh viên.
- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa như sau:

| TT | Nội dung | Thời gian |
|-----------|--|--|
| 1 | Thể dục, thể thao | 5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày |
| 2 | Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng; - Sinh hoạt tập thể. | Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần) |

| TT | Nội dung | Thời gian |
|----|--|--|
| 3 | Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu | Tất cả các ngày làm việc trong tuần |
| 4 | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể. | Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật. |
| 5 | Bồi dưỡng kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phỏng vấn, tìm việc ... | Trong giờ sinh hoạt khoa 01 giờ/tháng. |
| 6 | Thăm quan, dã ngoại | Mỗi học kỳ 1 lần |

3.3. Hướng dẫn kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, và thi kết thúc môn học:

- Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.
- Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 tới 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra đánh giá khác.
- Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp các hình thức trên. Thời gian làm bài thi viết từ 60-120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác do hiệu trưởng quyết định.
- Lịch thi phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 4 tuần đối với kỳ thi chính và 1 tuần đối với kỳ thi phụ. Thời gian ôn thi phải đảm bảo ít nhất ½ ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập.
- Danh sách học viên đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được thông báo công khai trước ngày thi ít nhất 5 ngày làm việc.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học phải được quy định trong chương trình môn học

3.4. Điều kiện và số lần dự thi kết thúc môn học, thi lại và học lại

- Điều kiện dự thi kết thúc môn học: người học được dự thi kết thúc môn học khi đảm bảo các điều kiện sau:
 - o Tham dự ít nhất 70% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học được quy định trong chương trình môn học.
 - o Điểm trung bình chung các bài kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.
- Số lần dự thi kết thúc môn học:
 - o Người học được dự thi kết thúc môn học lần thứ nhất ở kỳ thi chính, nếu chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kỳ thi phụ do trường tổ chức.
 - o Người học vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó và phải nhận điểm 0 cho lần thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì không tính số lần dự thi và được bố trí dự thi ở kỳ thi khác
- Người học phải thi lại nếu điểm môn học chưa đạt yêu cầu.
- Người học phải học lại nếu: không đủ điều kiện dự thi; hoặc đã hết số lần dự thi kết thúc môn học nhưng điểm môn học chưa đạt yêu cầu.

3.5. Điều kiện tốt nghiệp

Theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên.
- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm môn học thuộc ngành, nghề đào tạo và các điều kiện khác do hiệu trưởng quy định.
- Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.
- Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật nhưng chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp.
- Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của

cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp./.

Vĩnh Long, ngày tháng năm 2022

TM. KHOA Y DƯỢC

TM. TỔ BIÊN SOẠN



Huỳnh Hưng Trung



Phan Thị Lệ Hằng

DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG



ThS. Trần Minh Cố